

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính cấp tỉnh																																	
				Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Trị	Thành phố Huế	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh An Giang	Tỉnh Cà Mau
A	B	C	D=(1)+...+(34)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích		33.214.093	1.379.557	670.295	1.325.505	830.732	837.453	934.670	906.873	954.804	1.410.890	335.984	318.449	623.240	471.375	263.784	394.606	1.111.116	1.648.639	599.431	1.268.676	494.711	1.187.034	1.482.597	870.675	2.158.107	1.809.980	2.423.910	1.273.718	679.691	852.440	593.856	687.586	636.098	988.885	788.728
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28.138.138	1.223.777	621.691	1.190.005	735.554	753.620	772.829	678.906	891.867	1.213.368	194.743	181.469	479.098	340.959	163.557	255.140	912.841	1.479.035	495.174	1.137.940	401.053	1.016.121	1.357.207	687.401	1.924.502	1.613.707	2.205.417	1.065.287	451.358	682.215	465.968	480.443	529.843	853.801	682.244
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	6.749.142	211.195	101.499	197.969	84.424	87.832	162.561	86.601	390.276	403.690	126.411	101.798	36.435	113.464	117.175	162.586	191.196	192.599	91.539	129.336	41.471	118.173	227.614	122.073	493.030	348.544	232.625	69.049	78.944	385.788	300.345	192.562	326.277	642.039	182.020
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.901.026	64.944	35.025	62.721	43.662	60.316	105.636	31.664	84.839	41.475	100.064	94.639	29.079	101.401	103.580	145.679	135.192	105.812	67.403	61.863	31.529	58.908	60.845	44.547	120.947	107.988	80.152	28.325	33.165	318.730	280.274	175.644	293.163	613.242	178.576
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.138.044	32.068	4.070	32.403	20.850	37.474	76.714	7.497	13.444	12.734	93.810	91.713	20.806	90.557	103.504	130.837	123.559	91.194	57.559	54.052	28.684	47.068	53.215	34.425	82.850	81.843	64.046	17.003	16.343	291.402	280.274	144.574	293.161	511.585	96.725
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	762.981	32.876	30.955	30.318	22.813	22.842	28.921	24.167	71.395	28.741	6.253	2.926	8.273	10.844	76	14.842	11.632	14.618	9.843	7.811	2.846	11.840	7.630	10.122	38.097	26.145	16.105	11.321	16.821	27.328	31.070	1	101.657	81.851	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.848.117	146.252	66.475	135.248	40.762	27.516	56.926	54.937	305.437	362.215	26.347	7.159	7.356	12.063	13.595	16.907	56.005	86.787	24.137	67.474	9.941	59.265	166.769	77.526	372.083	240.556	152.474	40.724	45.779	67.059	20.071	16.918	33.115	28.797	3.444
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.008.320	89.973	8.171	121.398	31.365	60.954	103.475	33.654	19.630	109.774	27.869	25.972	20.342	68.321	20.066	21.762	42.723	96.657	44.171	76.516	26.374	85.248	228.400	65.911	495.063	497.815	868.326	640.215	273.484	183.063	134.644	206.174	128.105	86.133	66.573
3	Đất lâm nghiệp	LNP	15.548.989	915.667	511.384	860.494	617.681	597.894	488.894	557.308	479.293	695.840	19.708	27.659	397.246	145.997	3.837	37.428	658.814	1.176.304	351.646	924.264	325.714	808.221	897.450	484.884	925.090	757.533	1.088.927	339.730	78.849	103.089	14.431	12.606	13.034	84.199	147.874
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.337.844	99.827	17.379	94.212	13.024	66.174	72.016	37.116	50.159	87.107	10.284	9.980	24.714	14.038	985	17.764	81.780	171.647	74.316	210.312	97.816	173.956	91.384	60.873	112.204	235.302	154.419	134.446	16.954	34.165	7.313	2.623	2.982	41.192	19.379
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.163.252	315.195	295.315	279.402	84.255	117.947	141.777	274.940	279.447	330.813	3.658	13.939	121.919	20.634	2.853	14.803	158.427	373.401	115.082	230.508	94.832	326.263	285.380	239.920	291.003	166.879	340.145	75.895	49.903	31.420	1.352	8.366	5.281	35.197	37.100
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.047.893	500.645	198.690	486.880	520.401	413.773	275.101	245.252	149.687	277.920	5.766	3.740	250.613	111.324		4.860	418.606	631.257	162.248	483.443	133.066	308.001	520.686	184.090	521.883	355.352	594.363	129.389	11.993	37.504	5.766	1.617	4.770	7.810	91.395
3.3	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.511.128	239.523	130.861	141.375	139.602	147.377	29.785	189.839	110.981	204.317	1.482	492	14.529	16.098		2	170.134	345.443	64.496	216.534	15.484	60.895	309.324	73.248	322.475	146.074	392.017	25.313	892	2.332		163		42	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	742.754	6.232	528	7.031	1.880	6.329	15.776	1.152	2.566	3.636	14.831	24.342	24.371	12.623	19.968	30.405	13.329	10.360	5.341	6.483	6.355	3.819	2.354	7.341	4.792	7.371	8.225	8.010	15.097	6.581	16.284	63.777	61.221	40.809	283.535
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15.285	16	70	234	79	317	204	47			74	114	223	72	76	117	42	776	183	202	108	100	347	381	2.834	585	1.180	4.442	167	2.236	13	14	4	26	4
6	Đất làm muối	LMU	15.492												102		50	591	184	828	378	73	3	115	4.880	181	169	685	3.285			1.821	526		1.620		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58.155	694	38	2.879	125	294	1.919	144	101	354	5.810	1.374	632	478	2.344	2.326	5.818	2.105	1.896	1.160	1.139	557	927	1.931	3.512	1.689	5.449	3.842	1.532	1.458	251	3.488	676	594	619
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.133.946	84.643	33.146	96.776	54.208	72.541	152.955	39.116	28.151	68.973	138.572	131.061	99.859	128.865	92.																				